UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1296/QĐ-UBND	*Tam Điệp, ngày 16 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của thành phố Tam Điệp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của Hội đồng nhân thành phố khóa VIII, kỳ họp thứ 12 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của thành phố Tam Điệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ủy ban nhân dân thành phố Tam Điệp
ubnd.td@ninhbinh.gov.vn
Tỉnh Ninh Bình
20/07/2020 17:00:42

Dương Đức Đằng

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**372.362**	**505.768**	**133.406**	**136**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**178.453**	**217.922**	**39.469**	**122**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	140.453	171.706	31.253	122
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	38.000	46.216	8.216	122
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**193.909**	**233.446**	**39.537**	**120**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	146.028	146.028	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	47.881	87.418	39.537	183
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	
IV	**Thu kết dư**		**7.846**	**7.846**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**46.554**	**46.554**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**372.362**	**496.542**	**124.180**	**133**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**324.481**	**365.757**	**41.276**	**113**
1	Chi đầu tư phát triển	*77.340*	*88.500*	11.160	114
2	Chi thường xuyên	*235.089*	*258.774*	23.685	110
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	7.122		-7.122	0

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	*4.930*	18.483	13.553	375
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**47.881**	**86.957**	**39.076**	**182**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		3.463	3.463	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.881	83.494	35.613	174
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**42.855**	**42.855**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**973**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**9.226**	**9.226**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**			0	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**			0	
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**			0	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**			0	
I	**Vay để bù đắp bội chi**			0	
II	**Vay để trả nợ gốc**			0	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**			0	

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**287.700**	**266.400**	**356.136**	**337.079**	**124**	**127**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**287.700**	**266.400**	**301.736**	**282.679**	**105**	**106**
I	**Thu nội địa**	**287.700**	**266.400**	**301.662**	**282.605**	**105**	**106**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	14.000	14.000	11.767	11.767	84	84
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	*14.000*	*14.000*	*11.767*	*11.767*	84	84
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	941	941		
	- Thuế giá trị gia tăng			*434*	*434*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*468*	*468*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			*39*	*39*		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	850	850	9	9	1	1
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	*850*	*850*			0	0
	- Thuế tài nguyên			*9*	*9*		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	63.000	62.000	78.577	77.877	125	126

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế giá trị gia tăng	*26.000*	*26.000*	*30.174*	*30.174*	116	116
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.000*	*2.000*	*3.494*	*3.494*	175	175
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*1.000*		*6.219*	*5.519*	622	
	- Thuế tài nguyên	*34.000*	*34.000*	*38.690*	*38.690*	114	114
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.000	12.552	12.552	105	105
6	Thuế bảo vệ môi trường			849	316		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sx, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	27.500	27.500	29.993	29.993	109	109
8	Thu phí, lệ phí	31.000	30.900	26.557	26.421	86	86
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*100*		*6.008*	*5.872*	6.008	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*1.400*	*1.400*	*1.266*	*1.266*	90	
-	*Phí và lệ phí huyện*	*29.000*	*29.000*	*18.314*	*18.314*	63	63
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*500*	*500*	*969*	*969*	194	194
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.250	1.250	2.258	2.258	181	181
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.700	8.700	10.368	10.368	119	119
12	Thu tiền sử dụng đất	100.000	100.000	104.540	104.540	105	105
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (thuế GTGT)	2.500	2.500	2.539	2.539	102	102
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	1.274	1.274	85	85
16	Thu khác ngân sách	25.000	4.800	18.794	1.106	75	23
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	400	400	437	437	109	109

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			207	207		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ, các khoản đóng góp**			**74**	**74**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**7.846**	**7.846**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**46.554**	**46.554**		

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**372.362**	**296.965**	**75.397**	**496.542**	**376.043**	**120.499**	**136**	**131**	**160**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**324.481**	**263.518**	**60.963**	**365.757**	**281.083**	**84.674**	**115**	**110**	**139**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**77.340**	**61.904**	**15.436**	**88.500**	**69.157**	**19.343**	**114**	**112**	**125**
1	Chi đầu tư cho các dự án	77.340	61.904	15.436	88.500	69.157	19.343	114	112	125
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		*0*							
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*16.216*	*14.616*	1.600	*22.910*	*7.891*	*15.020*	*141*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*		*0*							
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		*0*							
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*73.100*	*58.764*	*14.336*	*68.796*	*54.382*	*14.414*	*94*	*102*	*61*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.500*	*1.400*	*1.100*	*2.500*	*1.400*	*1.100*	*100*	*100*	*100*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
II	**Chi thường xuyên**	**235.089**	**190.709**	**44.380**	**258.774**	**197.527**	**61.247**	**112**	**106**	**138**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*143.220*	*132.828*	*10.392*	*161.880*	*138.792*	*23.088*	*113*	*104*	*222*
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyên địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.122**	**5.975**	**1.147**				0		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.930**	**4.930**		18.483	14.399	4.084	1.760		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**47.881**	**33.447**	**14.434**	**86.957**	**64.419**	**22.538**	**182**	**193**	**156**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**3.463**	**3.379**	**85**			
1	MTQG xây dựng nông thôn mới				2.445	2.360	85			
2	MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				238	238				
3	MTQG giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động				9	9				
4	MTQG phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				119	119				
5	MTQG phát triển lâm nghiệp bền vững				653	653				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**47.881**	**33.447**	**14.434**	**83.494**	**61.040**	**22.453**	**174**	**182**	**156**
1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách	31.692	25.553	6.139	31.692	25.553	6.139	100	100	100
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	8.377	5.577	2.800	8.377	5.577	2.800	100	100	100
3	Kinh phí tăng cường trang thiết bị giáo dục	900	900		900	900		100	100	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường học lớp học	4.500		4.500	4.500		4.500	100		100
5	Kinh phí duy trì, quản lý đèn tín hiệu, đèn chiếu sáng, hệ thống cây xanh, cảnh quan và các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường	500	500		500	500		100	100	
6	Kinh phí thực hiện xây dựng nông thôn mới	1.095	100	995	1.044	100	944	95	100	95
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch	200	200		200	200		100	100	
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đảm bảo ATG	617	617		617	617		100	100	
9	Hỗ trợ tết nguyên đán Kỷ Hợi				265	28	237			
10	KP lớp bồi dưỡng mở tại thành phố Tam Điệp năm 2019(thành ủy)				116	116				
11	KP lớp trung cấp lý luận chính trị K22E TP TĐ				88	88				
12	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH				190	190				
13	KP thực hiện CS miễn, giảm học phí và hỗ trợ CP học tập				175	175				
14	KP chi trả trợ cấp tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ - CP (Vân+ Tâm + Chuyền)				334	260	73			
15	KP chi trả trợ cấp theo quy định tại QĐ số 24/2016/QĐ - TTg (thành tích tham gia KC)				17	17				
16	KP hỗ trợ các chủ vật nuôi có lợn bị tiêu hủy				3.983		3.983			
17	KP thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo QĐ 62,290,49				153	153				
18	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ - CP và NĐ 44				29	29				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
19	KP kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng đất năm 2019				516	516				
20	KP thực hiện nghị quyết 39/2018/NQ - HĐND (chăn nuôi gà mía và gà minh dư)				200	200				
21	Hỗ trợ MTP cho cán bộ hưu trí xã				14		14			
22	KP mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho người HĐ không chuyên trách cấp xã				40	40				
23	BS NS 2019 để thực hiện các nhiệm vụ				8.770	8.770				
24	BS vốn đầu tư XDCB năm 2019				13.400	10.400	3.000			
25	Hỗ trợ CB, CC được cử đi học				52	52				
26	Chi trả trợ cấp đối với cựu chiến binh thôi làm công tác hội				2		2			
27	KP thực hiện chế độ chính sách				4.867	4.867				
28	KP thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi năm 2018				44	44				
29	KP thực hiện chính sách người có công với CM về nhà ở				340	340				
30	Xây dựng nhà mẫu giáo thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn				17	17				
31	KP vốn đầu tư XDCB GPMB xây dựng đài hóa thân hoàn vũ				96	96				
32	KP khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2016-2017 (xây lại cống nhánh sông Ghềnh)				206	206				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã
33	BS vốn đầu tư XDCB(Hệ thống thoát nước dọc đường Chi Lăng)				654	654				
34	KP XDNTM (XD nhà văn hóa thôn năm 2018)				70		70			
35	KP miễn giảm học phí, HT CPHT				24	24				
36	KP khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2017-2018(nạo vét tuyến kênh số 8 xã Yên Sơn 300tr; nạo vét kênh tưới tiêu HTX NN Sơn Tây 10tr)				310	310				
37	Chi đầu tư từ nguồn cấp lại tiền đất cho xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020				581		581			
38	KP xây dựng nông thôn mới (Xây dựng nhà văn hóa thôn năm 2018)				110		110			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**42.855**	**29.568**	**13.287**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**973**	**973**				

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**372.362**	**496.542**	**124.180**	**133**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**31.675**	**31.675**	**0**	**100**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**296.965**	**331.103**	**34.138**	**111**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**67.481**	**91.526**	**24.045**	**136**
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.481	91.526	24.045	136
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.150	7.891	3.741	190
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		270	270	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	3.300	645	-2.655	20
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao	1.400	2.200	800	157
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	56.231	78.343	22.112	139
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.400	2.177	-223	91
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	**Chi thường xuyên**	**218.579**	**239.577**	**20.998**	**110**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.828	138.792	5.964	104
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	1.298	1.844	546	142
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.005	1.710	705	170
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.169	1.589	420	136
-	Chi văn hóa thông tin	1.696	2.749	1.053	162
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.579	1.583	4	100
-	Chi thể dục thể thao	2.025	2.580	555	127
-	Chi bảo vệ môi trường	23.730	22.195	-1.535	94
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.130	18.014	5.884	149
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.889	39.329	6.440	120
-	Chi bảo đảm xã hội	6.160	7.287	1.127	118
-	Chi thường xuyên khác	2.070	1.904	-166	92
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			0	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			0	
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.975**		-5.975	0
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.930**	**14.399**	**9.469**	**292**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**29.568**	**29.568**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**973**	**973**	

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**290.468**	**129.054**	**277.602**	**420.906**	**101.977**	**271.499**	**3.464**	**2.220**	**1.244**	**43.967**	145	79	98
I	**Cơ quan, tổ chức**	**241.669**	**116.383**	**241.669**	**358.180**	**89.306**	**236.616**	**3.379**	**2.220**	**1.159**	**28.880**	148	77	98
1	Ban quản lý rừng	960		960	960		307	653		653		100		32
2	Đội kiểm tra trật tự đô thị	1.180		1.180	1.180		1.180	-				100		100
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng	5.295	116.383	5.295	123.608	89.306	5.005	2.220	2.220		27.077	2.335	77	95
4	Phòng Kinh tế	2.567		2.567	2.567		2.567	-				100		100
5	Phòng Tài nguyên - MT	3.240		3.240	3.053		2.866	-			187	94		88
6	Phòng Quản lý đô thị	5.124		5.124	4.180		3.236	-			944	82		63
7	Phòng Văn hóa	1.985		1.985	1.985		1.985	-				100		100
8	Trường MN Bắc Sơn	6.766		6.766	6.766		6.766	-				100		100
9	Trường MN Trung Sơn	6.356		6.356	6.356		6.356	-				100		100
10	Trường MN Nam Sơn	4.658		4.658	4.658		4.658	-				100		100
11	Trường MN Tây Sơn	4.551		4.551	4.551		4.551	-				100		100
12	Trường MN Tân Bình	4.204		4.204	4.204		4.204	-				100		100
13	Trường MN Yên Bình	2.726		2.726	2.726		2.726	-				100		100
14	Trường MN Yên Sơn	3.398		3.398	3.398		3.398	-				100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
15	Trường MN Đông Sơn	5.404		5.404	5.404		5.404	-				100		100
16	Trường MN Quang Sơn	4.072		4.072	4.072		4.072	-				100		100
17	TH Trần Phú	9.361		9.361	9.361		9.361	-				100		100
18	TH Lê Hồng Phong	7.140		7.140	7.140		7.140	-				100		100
19	TH Nguyễn Trãi	5.324		5.324	5.324		5.324	-				100		100
20	TH Tây Sơn	3.655		3.655	3.655		3.655	-				100		100
21	TH Tân Bình	4.322		4.322	4.322		4.322	-				100		100
22	TH Yên Bình	2.735		2.735	2.735		2.735	-				100		100
23	TH Yên Sơn	3.875		3.875	3.875		3.875	-				100		100
24	TH Đông Sơn	5.441		5.441	5.441		5.441	-				100		100
25	TH Quang Sơn	3.342		3.342	3.342		3.342	-				100		100
26	THCS Đồng Giao	8.788		8.788	8.788		8.788	-				100		100
27	THCS Quang Trung	7.044		7.044	7.044		7.044	-				100		100
28	THCS Lê Lợi	6.059		6.059	6.059		6.059	-				100		100
29	THCS Tân Bình	4.891		4.891	4.891		4.891	-				100		100
30	THCS Yên Sơn	3.757		3.757	3.757		3.757	-				100		100
31	THCS Đông Sơn	4.732		4.732	4.732		4.732	-				100		100
32	THCS Quang Sơn	3.652		3.652	3.652		3.652	-				100		100
33	Phòng Giáo dục	5.927		5.927	5.927		5.927	-				100		100
34	TT Bồi dưỡng chính trị	1.411		1.411	1.411		1.411	-				100		100
35	TT GDNN-GDTX	4.023		4.023	4.023		4.023	-				100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
36	Nhà thiếu nhi	591		591	591		591	-				100		100
37	Trung tâm VH TT TT	4.797		4.797	4.797		4.797	-				100		100
38	Đài truyền thanh	1.583		1.583	1.583		1.583	-				100		100
39	Phòng Lao động TBXH	8.810		8.810	8.810		8.304	506		506		100		94
40	Văn phòng HĐND và UBND	10.654		10.654	10.654		10.654	-				100		100
41	Phòng y tế	650		650	650		650	-				100		100
42	Thanh tra	957		957	957		957	-				100		100
43	Phòng Tài chính - KH	2.705		2.705	2.705		2.705	-				100		100
44	Phòng Nội vụ	1.383		1.383	1.383		1.383	-				100		100
45	Phòng Tư pháp	647		647	647		647	-				100		100
46	Thành ủy	10.850		10.850	10.850		10.850	-				100		100
47	UB Mặt trận Tổ quốc	1.521		1.521	1.521		1.521	-				100		100
48	Đoàn thanh niên	845		845	845		845	-				100		100
49	Hội Nông dân	759		759	759		759	-				100		100
50	Hội Phụ nữ	691		691	691		691	-				100		100
51	Hội Cựu chiến binh	544		544	544		544	-				100		100
52	Hội Người mù	258		258	258		258	-				100		100
53	Hội Chữ thập đỏ	324		324	324		324	-				100		100
54	Hội Người cao tuổi	165		165	165		165	-				100		100
55	Hội khuyến học	165		165	165		165	-				100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
56	Hội TNXP	131		131	131		131	-				100		100
57	Hội nạn nhân Dioxin	95		95	95		95	-				100		100
58	Nhà máy xử lý chất thải rắn	6.000		6.000	5.329		4.657	-			671	89		78
59	Công ty môi trường đô thị	20.818		20.818	20.817		20.817	-				100		100
60	Đội QLTT số 4	60		60	60		60	-				100		100
61	BS vốn vay cho các đối tượng chính sách trên địa bàn ủy thác qua Ngân hàng	700		700	700		700	-				100		100
62	Hỗ trợ Liên Đoàn lao động	70		70	70		70	-				100		100
63	Hội khác	95		95	95		95	-				100		100
64	Hỗ trợ Bệnh viện Phục hồi chức năng Tam Điệp	300		300	300		300	-				100		100
65	Hỗ trợ Trung tâm y tế Tam Điệp	55		55	55		55	-				100		100
66	Hội Đông Y	35		35	35		35	-				100		100
67	Hỗ trợ khác	145		145	145		145	-				100		100
68	Hỗ trợ Tòa án	100		100	100		100	-				100		100
69	Hỗ trợ Viện kiểm sát	99		99	99		99	-				100		100
70	Hỗ trợ KBNN	150		150	150		150	-				100		100
71	Hỗ trợ Chi cục Thuế	450		450	450		450	-				100		100
72	Hỗ trợ Chi cục Thống kê	50		50	50		50	-				100		100
73	Hỗ trợ BCĐ thi hành án dân sự	50		50	50		50	-				100		100
74	Hỗ trợ Ban quản lý chợ	80		80	80		80	-				100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
75	Công an thành phố	1.710		1.710	1.710		1.710	-				100		100
76	BCH quân sự	1.844		1.844	1.844		1.844	-				100		100
77	Kinh phí miễn thủy lợi phí	1.583		1.583	1.583		1.583	-				100		100
78	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	190		190	190		190	-				100		100
II	**Dự phòng ngân sách**	**5.975**			**0**			-				0		
III	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**1.050**		**1.050**	**14.399**			-			**14.399**	1.371		0
IV	**Chi bổ sung mục tiêu cho NS cấp dưới**	**47.749**	**12.671**	**34.883**	**47.749**	**12.671**	**34.883**	**85**		**85**	**110**	100	100	100
V	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**				**578**						**578**			

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm					Tổng số	Gồm						Tổng số	Gồm		
					Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1	2	3=4+5	5	6	7	9	10	11=12+13	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	21=13/5	22=14/6	23=15/7
	TỔNG SỐ	**51.294**	**31.675**	**19.619**	**19.619**	**4.500**	**15.119**	**79.424**	**31.675**	**47.749**	**47.749**	**12.671**	**34.883**	**195**	**155**	**100**	**243**	**243**	**282**	**231**
1	Phường Bắc Sơn	6.007	3.622	2.385	2.385	400	1.985	9.270	3.622	5.648	5.648	1.115	4.533		154	100	237	237	279	228
2	Phường Trung Sơn	5.901	4.541	1.360	1.360	0	1.360	8.555	4.541	4.014	4.014	0	4.014		145	100	295	295		295
3	Phường Nam Sơn	6.176	3.840	2.336	2.336	200	2.136	8.373	3.840	4.533	4.533	200	4.333		136	100	194	194	100	203
4	Phường Tây Sơn	4.820	3.108	1.712	1.712	0	1.712	7.343	3.108	4.235	4.235	1.700	2.535		152	100	247	247		148
5	Phường Tân Bình	5.359	3.708	1.651	1.651	800	851	8.508	3.708	4.800	4.800	2.176	2.624		159	100	291	291	272	308
6	Phường Yên Bình	5.718	3.202	2.516	2.516	800	1.716	8.188	3.202	4.986	4.986	2.800	2.186		143	100	198	198	350	127
7	Xã Yên Sơn	6.517	3.286	3.231	3.231	1.100	2.131	11.764	3.286	8.478	8.478	2.064	6.349	65	181	100	262	262	188	298
8	Xã Đông Sơn	7.592	3.368	4.224	4.224	1.200	3.024	13.945	3.368	10.577	10.577	2.616	7.896	65	184	100	250	250	218	261
9	Xã Quang Sơn	3.203	3.000	203	203	0	203	3.478	3.000	478	478		413	65	109	100	235	235		203

UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND thành phố Tam Điệp)

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp-việc làm và ATLĐ			Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		
						Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Chia ra
							Vốn trong nước		Vốn trong nước			Vốn trong nước			Vốn trong nước			Vốn trong nước			Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**3.463**	**2.220**	**1.243**	**2.445**	**2.220**	**2.220**	**225**	**225**	**238**	**238**	**238**	**9**	**9**	**9**	**119**	**119**	**119**	**653**	**653**	**653**
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**3.379**	**2.220**	**1.159**	**2.360**	**2.220**	**2.220**	**140**	**140**	**238**	**238**	**238**	**9**	**9**	**9**	**119**	**119**	**119**	**653**	**653**	**653**
1	Ban Quản lý DA ĐTXD thành phố	2.220	2.220		2.220	2.220	2.220														
2	Phòng Lao động-TB&XH	506		506	140			140	140	238	238	238	9	9	9	119	119	119	0		
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ	653		653															653	653	653
II	**Ngân sách xã**	**85**		**85**	**85**	**0**		**85**	**85**			**0**			**0**			**0**			**0**
1	Xã Yên Sơn	0		0	0			0	0												
2	Xã Đông Sơn	20		20	20			20	20												
3	Xã Quang Sơn	65		65	65			65	65												